UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3708 /QĐ-UBND	*Lào Cai, ngày 26 tháng 10 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2105 về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị đinh số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 và Công văn số: 2156/BXD-KTXD ngày 22/9/2015 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Xét đề nghị của Sở Xây dựng, tại Tờ trình số: 415/TTr-SXD ngày 23/10/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai như sau:

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn ngoài ngân sách; dự án thực hiện theo hình thức: Hợp đồng xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao (BT), Hợp đồng theo hình thức đối tác công tư (PPP) do cơ quan quản lý nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, các nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng các quy định tại Quyết định này.

2. Nguyên tắc xác định và điều chỉnh đơn giá nhân công: Theo Điều 3, Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng.

3. Phương pháp xác định đơn giá nhân công: Theo Điều 4, Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ xây dựng.

4. Mức lương đầu vào để xác định giá nhân công xây dựng.

Theo Phụ lục 1 Công bố kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng, cụ thể như sau:

- Thành phố Lào Cai: 2.150.000 đồng/tháng;

- Huyện Sapa, huyện Bảo Thắng: 2.000.000 đồng/tháng;

- Các huyện còn lại: 1.900.000 đồng/tháng.

(Đơn giá nhân công tại mục này đã bao gồm các khoản lương phụ, phụ cấp khu vực, phụ cấp lưu động, phụ cấp không ổn định sản xuất và không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định tại Nghị định số: 103/2014/NĐ-CP ngày 11/11/2015).

5. Cấp bậc, hệ số lương, nhóm lương công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng: Theo Phụ lục số 2, ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2015/TT-BXD.

(Bảng đơn giá nhân công lao động trực tiếp theo phụ lục chi tiết kèm theo)

6. Xử lý chuyển tiếp.

- Các dự án chưa phê duyệt hoặc đang thẩm định thì thực hiện theo Quyết định này.

- Những gói thầu chưa tổ chức đấu thầu thì Chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại Quyết định này trên cơ sở không vượt tổng mức đầu tư đã phê duyệt.

- Những gói thầu đã tổ chức đấu thầu thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết. Trường hợp phải điều chỉnh hợp đồng (nếu có) thì thực hiện theo các Điều 35, 36, 37, 38, 39 tại Nghị định số: 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc yêu cầu các chủ đầu tư, các đơn vị thẩm định thiết kế - dự toán của các sở quản lý xây dựng chuyên ngành phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch UBND các huyện và thành phố, các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2015, đồng thời Công văn số: 2313/UBND-QLĐT ngày 28/6/2013 của UBND tỉnh hết hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Bộ Xây dựng (B/c);
- Như điều 3/QĐ;
- Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- UBND, Ban QLDA các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VP;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, TH, QLĐT.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Dương

PHỤ LỤC

Đơn giá nhân công trong xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai

(Kèm theo Quyết định số: 3108 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Công nhân xây dựng;

a. Công nhân xây dựng nhóm I: (Bảng số 1 - phụ lục 2 - cấp bậc, hệ số lương công nhân xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD)

Thành phần, nội dung công việc:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất.
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng).
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...).

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/7	1,55	128.173	119.231	113.269
2	2/7	1,83	151.327	140.769	133.731
3	3/7	2,16	178.615	166.154	157.846
4	4/7	2,55	210.865	196.154	186.346
5	5/7	3,01	248.904	231.538	219.962
6	6/7	3,56	294.385	273.846	260.154
7	7/7	4,2	347.308	323.077	306.923

b. Công nhân xây dựng nhóm II:

Thành phần, nội dung công việc: Các công việc còn lại không thuộc nhóm I

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/7	1,76	145.538	135.385	128.615
2	2/7	2,07	171.173	159.231	151.269
3	3/7	2,44	201.769	187.692	178.308
4	4/7	2,86	236.500	220.000	209.000
5	5/7	3,37	278.673	259.231	246.269
6	6/7	3,96	327.462	304.615	289.385
7	7/7	4,65	384.519	357.692	339.808

2. Đơn giá nhân công đối với kỹ sư trực tiếp;

Đơn giá nhân công đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như: Khảo sát, thí nghiệm...được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương áp dụng theo bảng số 2 - phụ lục 2, cấp bậc, hệ số lương công nhân xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD.

STT	Cấp bậc kỹ sư	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/8	2,34	193.500	180.000	171.000
2	2/8	2,65	219.135	203.846	193.654
3	3/8	2,96	244.769	227.692	216.308
4	4/8	3,27	270.404	251.538	238.962
5	5/8	3,58	296.038	275.385	261.615
6	6/8	3,89	321.673	299.231	284.269
7	7/8	4,2	347.308	323.077	306.923
8	8/8	4,51	372.942	346.923	329.577

3. Đơn giá nhân công đối với nghệ nhân trực tiếp

Đơn giá nhân công đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương tại Bảng số 3 - phụ lục 2, cấp bậc, hệ số lương công nhân xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD.

STT	Cấp bậc nghệ nhân	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/2	6,25	516.827	480.769	456.731
2	2/2	6,73	556.519	517.692	491.808

4. Đơn giá nhân công của công nhân lái xe: (bảng số 4 - phụ lục 2 - cấp bậc, hệ số lương công nhân xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD).

a. Công nhân lái xe nhóm I:

Thành phần, nội dung công việc;

Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ móoc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan, ô tô bán tải, xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát, xe hút chân không dưới 10T, máy nén thử đường ống công suất 170CV.

STT	Cấp bậc công nhân	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/4	2,18	180.269	167.692	159.308
2	2/4	2,57	212.519	197.692	187.808
3	3/4	3,05	252.212	234.615	222.885
4	4/4	3,6	297.692	276.923	263.077

b. Công nhân lái xe nhóm II:

Thành phần, nội dung công việc

Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ móoc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T, ô tô tải có gắn tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T, cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T, ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyển trọn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m3; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

STT	Cấp bậc công nhân	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/4	2,51	207.558	193.077	183.423
2	2/4	2,94	243.115	226.154	214.846
3	3/4	3,44	284.462	264.615	251.385
4	4/4	4,05	334.904	311.538	295.962

c. Công nhân lái xe nhóm III:

Thành phần, nội dung công việc

Ô tô tự đổ, rơ móoc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m3 trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

STT	Cấp bậc công nhân	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/4	2,99	247.250	230.000	218.500
2	2/4	3,5	289.423	269.231	255.769
3	3/4	4,11	339.865	316.154	300.346
4	4/4	4,82	398.577	370.769	352.231

5. Đơn giá nhân công của thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác;

5.1. Đơn giá nhân công của thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cẩu nổi, bứa đóng cọc nổ và tàu đóng cọc. Thành phần, nội dung công việc:

Nhóm I: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5 CV đến 150 CV

Nhóm II: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150 CV, cần cẩu nổi, tàu đóng cọc.

Cấp bậc, hệ số lương theo (Bảng số 5.1 của phụ lục 2 - cấp bậc, hệ số lương công nhân xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD).

a. Thuyền trưởng;

+ Thuyền trưởng - Nhóm I

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/2	3,73	308.442	286.923	272.577
2	2/2	3,91	323.327	300.769	285.731

+ Thuyền trưởng - Nhóm II

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/2	4,14	342.346	318.462	302.538
2	2/2	4,36	360.538	335.385	318.615

Thuyền phó 1, máy 1

+ Thuyền phó 1, máy 1- Nhóm I

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/2	3,17	262.135	243.846	231.654
2	2/2	3,3	272.885	253.846	241.154

+ Thuyền phó 1, máy 1 - Nhóm II

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/2	3,55	293.558	273.077	259.423
2	2/2	3,76	310.923	289.231	274.769

b. Thuyền phó 2, máy 2

+ Thuyền phó 2, máy 2 -Nhóm I

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/2	2,66	219.962	204.615	194.385
2	2/2	2,81	232.365	216.154	205.346

+ Thuyền phó 2, máy 2 - Nhóm II

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/2	2,93	242.288	225.385	214.115
2	2/2	3,1	256.346	238.462	226.538

5.2. Đơn giá nhân công đối với thủy thủ, thợ máy, thợ điện;

Cấp bậc, hệ số lương theo (Bảng số 5.2 - phụ lục 2 - cấp bậc, hệ số lương công nhân xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD).

a. Thủy thủ:

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/4	1,93	159.596	148.462	141.038
2	2/4	2,18	180.269	167.692	159.308

	3/4	2,51	207.558	193.077	183.423
4	4/4	2,83	234.019	217.692	206.808

b. Thợ máy, thợ điện;

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/4	2,05	169.519	157.692	149.808
2	2/4	2,35	194.327	180.769	171.731
3	3/4	2,66	219.962	204.615	194.385
4	4/4	2,99	247.250	230.000	218.500

5.3. Đơn giá nhân công của thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông:

Cấp bậc, hệ số lương theo (Bảng số 5.3 - phụ lục 2 - cấp bậc, hệ số lương công nhân xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD).

a. Thuyền trưởng

- Tàu hút dưới 150m3/h

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/2	3,91	323.327	300.769	285.731
2	2/2	4,16	344.000	320.000	304.000

- Tàu hút từ150m3/h-300m3/h

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/2	4,37	361.365	336.154	319.346
2	2/2	4,68	387.000	360.000	342.000

- Tàu hút trên 300m3/h, tàu cuốc dưới 300m3/h

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/2	4,88	403.538	375.385	356.615
2	2/2	5,19	429.173	399.231	379.269

b. Máy trưởng

- Tàu hút dưới 150m3/h

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/2	3,5	289.423	269.231	255.769
2	2/2	3,73	308.442	286.923	272.577

- Tàu hút từ150m3/h-300m3/h

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV

1	1/2	4,16	344.000	320.000	304.000
2	2/2	4,37	361.365	336.154	319.346

- Tàu hút trên 300m3/h, tàu cuốc dưới 300m3/h

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/2	4,71	389.481	362.308	344.192
2	2/2	5,07	419.250	370.500	370.500

c. Điện trưởng

- Tàu hút trên 300m3/h, tàu cuốc dưới 300m3/h

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/2	4,16	344.000	320.000	304.000
2	2/2	4,36	360.538	335.385	318.615

d. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó

- Tàu hút dưới 150m3/h

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/2	3,48	287.769	267.692	254.308
2	2/2	3,17	262.135	243.846	231.654

- Tàu hút từ150m3/h-300m3/h

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/2	4,09	338.212	314.615	298.885
2	2/2	4,3	355.577	330.769	314.231

- Tàu hút trên 300m3/h, tàu cuốc dưới 300m3/h

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/2	4,68	387.000	360.000	342.000
2	2/2	4,92	406.846	378.462	359.538

đ. Kỹ thuật viên cuốc 2

- Tàu hút dưới 150m3/h

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/2	3,17	262.135	243.846	231.654
2	2/2	3,5	289.423	269.231	255.769

- Tàu hút từ150m3/h-300m3/h

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/2	3,73	308.442	286.923	272.577
2	2/2	3,91	323.327	300.769	285.731

- Tàu hút trên 300m3/h, tàu cuốc dưới 300m3/h

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/2	4,37	361.365	336.154	319.346
2	2/2	4,68	387.000	360.000	342.000

VI. Đơn giá nhân công của thợ lặn

a. Thợ lặn

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/4	2,99	247.250	230.000	218.500
2	2/4	3,28	271.231	252.308	239.692
3	3/4	3,72	307.615	286.154	271.846
4	4/4	4,5	372.115	346.154	328.846

b. Thợ lăn cấp I

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1/2	4,67	386.173	359.231	341.269
2	2/2	5,27	435.788	405.385	385.115

c. Thợ lặn cấp 2

STT	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1	5,75	475.481	442.308	420.192

Bảng giá nhân công này sẽ được điều chỉnh khi Chính phủ có Nghị định điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng, Bộ Xây dựng có Thông tư hướng dẫn.